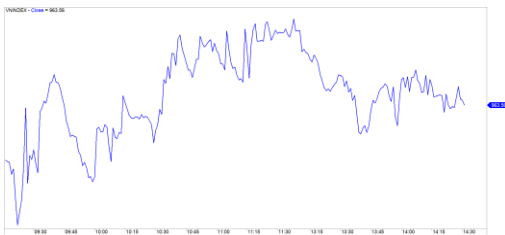


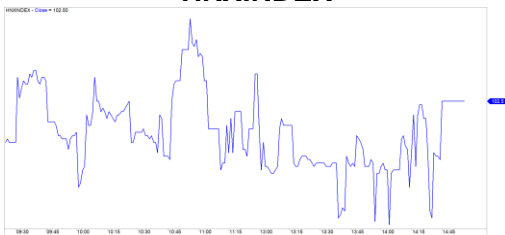
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	963.56	102.50	55.92
% ngày	0.03%	0.13%	0.11%
% tuần	-0.74%	0.00%	0.47%
% tháng	-5.99%	-3.98%	-1.20%
% năm	0.92%	-4.30%	4.82%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,700	227	112
TB 1 tuần	4,910	304	310
TB 1 tháng	4,543	294	254
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	308.42	8.16	11.52
Bán	347.92	5.37	5.70
Giá trị ròng	-39.50	2.79	5.82
Độ rộng TT			
Mã Tăng	146	52	177
Mã Giảm	131	60	103
Không Đổi	112	257	622
Chỉ số chính			
P/E	15.77	8.98	16.86
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,296	185	933
LS Cổ tức	1.71%	4.93%	5.32%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường biến động hẹp trong phiên cuối tuần nhưng theo hướng cân bằng mặc dù đây là phiên lượng cổ phiếu bắt đáy về tài khoản. Các chỉ số chốt giữ trên vùng giá xanh, chỉ số VN-Index đóng cửa tăng 0.03% dừng tại 963.56 điểm, HNX-Index tăng 0.13% chốt tại 102.5 điểm trong khi Upcom cũng tăng nhẹ. Dòng tiền tiếp tục suy yếu khi giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường chỉ đạt mức gần 3,450 tỷ đồng.

HPG sau phiên tạm nghỉ liền trước tiếp tục bứt phá khi tăng 3.2% chốt tại mức 23,850 đồng với dòng tiền tiếp tục tham gia tích cực. CTD cũng gây chú ý khi tăng 2.7% và là phiên tăng thứ 2 liên tiếp tuy nhiên xu hướng trung hạn vẫn còn tiêu cực. MSN tiếp tục giữ trên vùng hỗ trợ 60,000 chốt phiên tại 62,500 đồng tăng 0.8%. 2 cổ phiếu ngành Dược, DBD(+4.9%) và DCL(+7%) tiếp tục tăng khá tốt trong đó DCL có tín hiệu tích cực khi vượt mức 24,000 khá dứt khoát và có thể hướng lên vùng đỉnh lịch sử quanh 29,000. Dòng tiền tiếp tục xoay vòng ở nhiều cổ phiếu nhóm Mid-Cap và Penny như DRH(+4.2%), TDH(+4%) hay HAI tiếp tục được đầu cơ giá lên với thanh khoản vượt trên trung bình 20 phiên và đồ thị giá đã tăng 80% trong 8 tuần vừa qua.

Khối ngoại bán ròng nhưng chỉ với 31 tỷ đồng tính chung cả ba sàn. VNM(63.7 tỷ), MSN(29.8 tỷ) là những mã bị bán ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, ROS(28 tỷ), HPG(21.5 tỷ) là các mã được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ tiếp tục nhịp hồi phục trong các phiên giao dịch đầu tuần tới và chỉ số VN-Index sẽ kiểm định mức 975 điểm. Đồng thời, các chỉ số chính tiếp tục có dấu hiệu bước vào giai đoạn tích lũy cho thấy đà giảm ngắn hạn suy yếu, nhưng thanh khoản thấp và tâm lý vẫn bi quan là các yếu tố cho thấy rủi ro ngắn hạn vẫn còn ở mức cao. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng cho thấy cơ hội giải ngân dần gia tăng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số với mức kháng cự ở mức 974.05 điểm của chỉ số VN-Index và 103.69 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, trên quan điểm thận trọng, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục đứng ngoài thị trường và hạn chế bán ra ở vùng giá hiện tại. Đồng thời, nếu nhà đầu tư chấp nhận rủi ro thì có thể xem xét mua mới với tỷ trọng cổ phiếu khuyến nghị hiện tại.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 31% cổ phiếu/69% tiền.

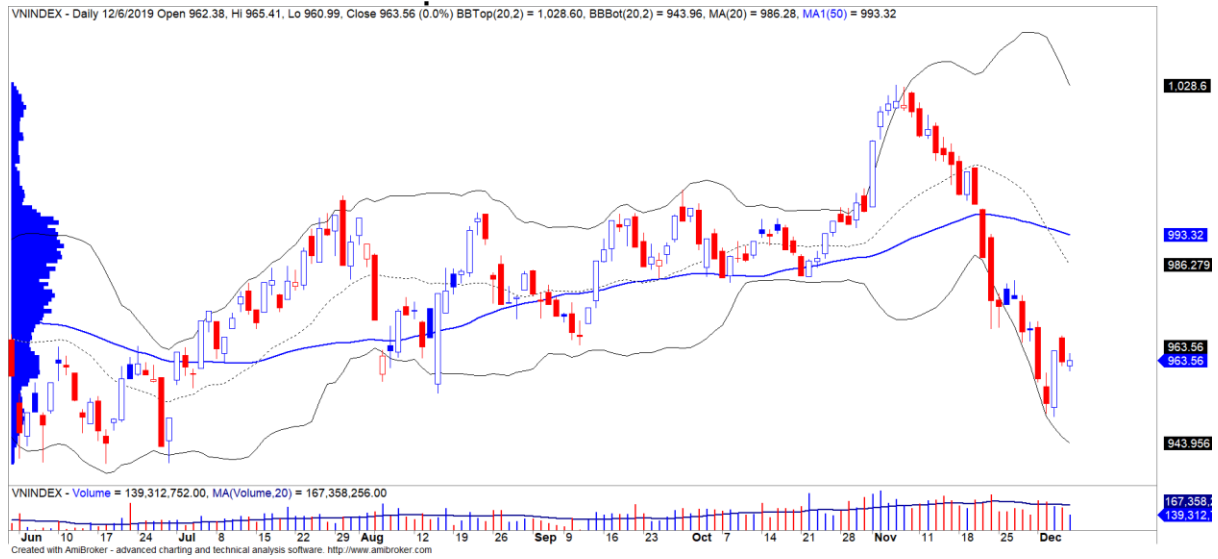
Tỷ trọng khuyến nghị trung hạn: 40% cổ phiếu/60% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	GIẢM	835	845	822	804

We Create **Fortune**
BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	14.20	GIẢM	GIẢM		14.51				15.73		
ACB	23.00	GIẢM	TĂNG		23.69			24.00	22.57	-4.17%	
ACV	75.50	TĂNG	GIẢM	74.00	70.45	2.03%			82.57		
ANV	22.40	GIẢM	GIẢM		23.18				27.17		
ASM	6.34	GIẢM	GIẢM		6.57				7.26		
BFC	14.20	GIẢM	GIẢM		14.98				16.14		
BID	39.65	GIẢM	TĂNG		41.27			33.40	38.49	18.71%	
BMP	48.35	GIẢM	TĂNG		51.13			48.30	46.42	0.10%	
BSR	9.20	GIẢM	GIẢM		9.64				10.51		
BVH	65.80	GIẢM	GIẢM		68.81				75.79		
BWE	25.10	TĂNG	GIẢM	25.10	24.50	0.00%	MUA		25.84		
CEO	8.90	GIẢM	GIẢM		9.26				9.98		
CII	23.00	GIẢM	TĂNG		24.19			24.45	22.23	-5.93%	
CMG	37.85	GIẢM	TĂNG		38.66			23.20	34.96	63.15%	
CMX	14.50	GIẢM	GIẢM		17.35				20.03		
CSM	14.40	GIẢM	TĂNG		14.63			14.39	14.22	0.07%	
CTD	65.40	GIẢM	GIẢM		66.35				77.14		
CTG	20.30	GIẢM	GIẢM		20.55				22.53		
CTR	40.20	GIẢM	N/A		44.26			-	N/A		
CVT	20.40	GIẢM	GIẢM		21.33				23.63		
DCM	6.79	GIẢM	GIẢM		6.95				7.38		
DGC	29.70	TĂNG	TĂNG	27.20	26.20	9.19%		29.70	28.91	0.00%	MUA
DGW	23.60	GIẢM	GIẢM		24.40				26.39		
DHA	30.70	TĂNG	GIẢM	31.85	28.64	-3.61%			32.52		
DHC	42.50	TĂNG	TĂNG	33.00	40.15	28.79%		37.70	35.20	12.73%	
DHG	93.60	GIẢM	GIẢM		96.00				99.56		
DIG	13.35	GIẢM	GIẢM		13.67				14.81		
DPG	44.20	GIẢM	GIẢM		46.25				50.61		
DPM	13.10	GIẢM	GIẢM		13.47				14.59		
DPR	43.80	TĂNG	TĂNG	37.60	41.83	16.49%		41.30	36.94	6.05%	
DQC	15.80	GIẢM	GIẢM		16.57				18.09		
DRC	22.80	GIẢM	TĂNG		23.34			21.60	21.72	5.56%	
DXG	13.90	GIẢM	GIẢM		14.81				16.48		
EIB	16.95	GIẢM	TĂNG		17.76			18.40	16.46	-7.88%	



We Create Fortune

FCN	10.30	GIẢM	GIẢM		10.35				11.48		
FMC	26.70	GIẢM	TĂNG		27.31			31.60	26.18	-15.51%	
FPT	55.00	GIẢM	TĂNG		56.79			46.00	54.99	19.57%	
GAS	98.00	GIẢM	GIẢM		101.89				109.55		
GEX	20.00	GIẢM	GIẢM		20.48				21.99		
GIL	18.40	GIẢM	GIẢM		19.39				21.26		
GMD	22.80	GIẢM	GIẢM		24.09				25.92		
GTN	21.50	TĂNG	TĂNG	21.70	20.19	-0.92%		15.00	18.98	43.33%	
GVR	12.60	GIẢM	N/A		13.26				N/A		
HAG	3.72	GIẢM	GIẢM		3.80				4.39		
HAX	17.40	GIẢM	GIẢM		18.56				21.20		
HBC	11.10	GIẢM	GIẢM		11.61				12.77		
HCM	23.90	GIẢM	TĂNG		24.54			23.40	22.58	2.14%	
HDB	27.80	TĂNG	GIẢM	27.30	26.54	1.83%			29.49		
HDC	22.30	GIẢM	TĂNG		22.73			15.25	20.25	46.23%	
HDG	32.40	GIẢM	GIẢM		32.89			35.30	32.61	-7.62%	BÁN
HNG	14.50	GIẢM	GIẢM		14.94				16.01		
HPG	23.85	TĂNG	TĂNG	23.45	22.63	1.71%		23.85	23.82	0.00%	MUA
HSG	8.03	GIẢM	TĂNG		8.13			7.75	6.90	3.61%	
HT1	14.80	GIẢM	TĂNG		15.08			16.90	13.91	-12.43%	
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71		
HVN	35.15	TĂNG	GIẢM	34.95	34.46	0.57%			36.93		
KBC	14.90	GIẢM	TĂNG		15.37			15.35	14.00	-2.93%	
KDH	27.05	TĂNG	TĂNG	26.75	26.18	1.12%		24.00	24.58	12.71%	
KSB	16.55	GIẢM	GIẢM		17.64				19.81		
LCG	8.34	GIẢM	GIẢM		8.49				9.32		
LDG	8.80	GIẢM	GIẢM		9.15				10.25		
LHG	15.15	GIẢM	GIẢM		15.85				16.89		
LPB	7.40	GIẢM	GIẢM		7.78				8.13		
MBB	21.85	GIẢM	TĂNG		22.26			21.85	21.83	0.00%	
MPC	19.30	GIẢM	GIẢM		19.90				24.34		
MSN	62.50	GIẢM	GIẢM		65.39				77.05		
MSR	14.40	GIẢM	GIẢM		15.40				17.20		
MWG	110.80	GIẢM	GIẢM		113.12				122.63		
NDN	16.50	GIẢM	TĂNG		16.88			13.70	16.27	20.44%	
NKG	6.29	GIẢM	GIẢM		6.30				6.45		
NLG	27.70	GIẢM	TĂNG		28.23			28.70	26.73	-3.48%	
NT2	22.50	GIẢM	GIẢM		23.02				24.40		
NTL	23.15	GIẢM	GIẢM		24.02				24.88		

We Create Fortune

NVL	57.00	GIẢM	GIẢM		57.70				61.77		
OIL	9.30	GIẢM	GIẢM		9.61				10.77		
PAC	25.80	TĂNG	GIẢM	25.80	24.78	0.00%			27.90		
PC1	18.25	GIẢM	GIẢM		18.60				20.95		
PDR	27.70	TĂNG	TĂNG	26.40	26.61	4.92%		29.00	25.01	-4.48%	
PHR	54.20	GIẢM	GIẢM		57.32				65.37		
PLX	56.40	GIẢM	GIẢM		58.09				61.98		
PNJ	82.20	GIẢM	TĂNG		82.79			104.00	78.71	-20.96%	
POW	12.65	GIẢM	GIẢM		13.03				13.98		
PVT	16.90	GIẢM	TĂNG		17.39			18.30	16.28	-7.65%	
PPC	28.40	TĂNG	TĂNG	28.30	26.75	0.35%		28.40	28.36	0.00%	MUA
PTB	72.80	GIẢM	TĂNG		74.81			64.00	68.51	13.75%	
PVB	18.90	GIẢM	TĂNG		19.60			20.10	18.62	-5.97%	
PVD	15.00	GIẢM	GIẢM		15.68				17.52		
PVI	31.50	TĂNG	GIẢM	33.20	31.14	-5.12%			34.47		
PVS	17.20	GIẢM	GIẢM		17.79				19.84		
PXS	5.70	TĂNG	TĂNG	4.76	5.61	19.75%		6.20	4.88	-8.06%	
QNS	29.40	GIẢM	TĂNG		30.23			33.80	28.38	-13.02%	
REE	36.00	GIẢM	TĂNG		37.19			33.33	35.23	8.03%	
SAB	233.00	GIẢM	GIẢM		240.04				257.92		
SAM	8.10	GIẢM	TĂNG		8.14			7.40	7.58	9.46%	
SCR	6.33	TĂNG	TĂNG	6.10	5.97	3.77%		6.33	6.17	0.00%	MUA
SHI	9.08	GIẢM	TĂNG		9.22			6.99	8.30	29.90%	
SJS	16.10	GIẢM	GIẢM		16.92				26.75		
SKG	11.05	GIẢM	GIẢM		11.31				11.70		
SSI	19.50	GIẢM	GIẢM		20.10				22.00		
STB	10.00	GIẢM	GIẢM		10.28				11.05		
TCB	23.15	TĂNG	GIẢM	23.45	22.36	-1.28%			25.27		
TCM	19.45	GIẢM	GIẢM		20.20				22.63		
TDH	10.25	TĂNG	GIẢM	10.25	10.00	0.00%	MUA		11.11		
TLH	4.34	TĂNG	GIẢM	4.06	4.09	6.90%			4.43		
TNG	14.60	TĂNG	GIẢM	15.10	14.47	-3.31%			16.69		
VCB	84.90	GIẢM	TĂNG		86.91			62.00	84.02	36.94%	
VCG	27.10	TĂNG	TĂNG	27.00	26.57	0.37%		19.20	25.35	41.15%	
VCS	77.90	GIẢM	GIẢM		80.64				95.51		
VGC	18.40	GIẢM	GIẢM		18.84				19.79		
VGT	8.10	GIẢM	GIẢM		8.46				9.07		
VHC	79.50	TĂNG	GIẢM	78.40	76.73	1.40%			83.84		
VHM	92.00	GIẢM	TĂNG		94.81			90.20	89.66	2.00%	

We Create Fortune

VIB	16.80	GIẢM	TĂNG		17.56			17.70	16.56	-5.08%	
VIC	115.90	GIẢM	TĂNG		118.04			112.00	113.76	3.48%	
VIP	5.05	GIẢM	GIẢM		5.09				5.30		
VJC	144.40	TĂNG	TĂNG	139.40	143.73	3.59%		124.50	137.02	15.98%	
VND	13.85	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	-1.77%			14.88		
VNG	21.60	TĂNG	GIẢM	21.30	20.90	1.41%			22.24		
VNM	116.30	GIẢM	GIẢM		121.35				132.20		
VPB	19.60	GIẢM	GIẢM		19.96				22.05		
VPI	41.50	GIẢM	TĂNG		42.10			41.30	39.68	0.48%	
VRC	23.70	TĂNG	TĂNG	16.05	21.90	47.66%		17.30	18.86	36.99%	
VRE	34.60	GIẢM	TĂNG		35.05			35.05	32.08	-1.28%	
VSC	23.95	GIẢM	GIẢM		24.88				27.86		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.00	GIẢM	TĂNG		23.69			24.00	22.57	-4.17%	
BID	39.65	GIẢM	TĂNG		41.27			33.40	38.49	18.71%	
BSR	9.20	GIẢM	GIẢM		9.64				10.51		
BVH	65.80	GIẢM	GIẢM		68.81				75.79		
CTG	20.30	GIẢM	GIẢM		20.55				22.53		
FPT	55.00	GIẢM	TĂNG		56.79			40.23	54.99	36.73%	
GAS	98.00	GIẢM	GIẢM		101.89				109.55		
GEX	20.00	GIẢM	GIẢM		20.48				21.99		
GVR	12.60	GIẢM	N/A		13.26				N/A		
HDB	27.80	TĂNG	GIẢM	27.30	26.54	1.83%			29.49		
HNG	14.50	GIẢM	GIẢM		14.94				16.01		
HPG	23.85	TĂNG	TĂNG	23.45	22.63	1.71%		23.85	23.82	0.00%	MUA
HVN	35.15	TĂNG	GIẢM	34.95	34.46	0.57%			36.93		
KDH	27.05	TĂNG	TĂNG	26.75	26.18	1.12%		24.00	24.58	12.71%	
MBB	21.85	GIẢM	TĂNG		22.26			19.72	21.83	10.81%	
MSN	62.50	GIẢM	GIẢM		65.39				77.05		
MWG	110.80	GIẢM	GIẢM		113.12				122.63		
NVL	57.00	GIẢM	GIẢM		57.70				61.77		
OIL	9.30	GIẢM	GIẢM		9.61				10.77		
PLX	56.40	GIẢM	GIẢM		58.09				61.98		
PNJ	82.20	GIẢM	TĂNG		82.79			77.07	78.71	6.65%	

We Create Fortune

POW	12.65	GIẢM	GIẢM		13.03			13.98		
QNS	29.40	GIẢM	TĂNG		30.23		33.26	28.38	-11.60%	
REE	36.00	GIẢM	TĂNG		37.19		33.33	35.23	8.03%	
ROS	25.00	GIẢM	GIẢM		25.35			27.31		
SBT	18.65	GIẢM	TĂNG		18.78		17.50	17.46	6.57%	
SSI	19.50	GIẢM	GIẢM		20.10			22.00		
STB	10.00	GIẢM	GIẢM		10.28			11.05		
TCB	23.15	TĂNG	GIẢM	23.45	22.36	-1.28%		25.27		
TPB	21.70	GIẢM	GIẢM		22.29			23.94		
VCB	84.90	GIẢM	TĂNG		86.91		62.00	84.02	36.94%	
VCG	27.10	TĂNG	TĂNG	27.00	26.57	0.37%	18.44	25.35	46.95%	
VCS	77.90	GIẢM	GIẢM		80.64			95.51		
VEA	48.00	GIẢM	GIẢM		49.93			59.45		
VGI	25.10	GIẢM	N/A		26.93			N/A		
VHM	92.00	GIẢM	TĂNG		94.81		89.13	89.66	3.22%	
VIB	16.80	GIẢM	TĂNG		17.56		15.00	16.56	11.97%	
VIC	115.90	GIẢM	TĂNG		118.04		112.00	113.76	3.48%	
VJC	144.40	TĂNG	TĂNG	139.40	143.73	3.59%	124.50	137.02	15.98%	
VNM	116.30	GIẢM	GIẢM		121.35			132.20		
VPB	19.60	GIẢM	GIẢM		19.96			22.05		
VRE	34.60	GIẢM	TĂNG		35.05		35.05	32.08	-1.28%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	14.20	GIẢM	GIẢM		14.51			15.73			
ANV	22.40	GIẢM	GIẢM		23.18			27.17			
ASM	6.34	GIẢM	GIẢM		6.57			7.26			
BMI	25.75	GIẢM	TĂNG		26.62			26.70	23.99	-3.56%	
BMP	48.35	GIẢM	TĂNG		51.13			48.30	46.42	0.10%	
BWE	25.10	TĂNG	GIẢM	25.10	24.50	0.00%	MUA		25.84		
CEO	8.90	GIẢM	GIẢM		9.26			9.98			
CII	23.00	GIẢM	TĂNG		24.19			24.45	22.23	-5.93%	
CRE	24.10	GIẢM	GIẢM		24.37			25.24			
CTI	22.15	GIẢM	GIẢM		23.15			25.05	22.66	-9.54%	BÁN
CTR	40.20	GIẢM	GIẢM		44.26			53.42			
D2D	74.50	GIẢM	TĂNG		80.66			83.10	73.17	-10.35%	



We Create Fortune

DBD	59.90	GIẢM	TĂNG		60.58			38.65	54.36	54.97%	
DCM	6.79	GIẢM	GIẢM		6.95				7.38		
DGW	23.60	GIẢM	GIẢM		24.40				26.39		
DHC	42.50	TĂNG	TĂNG	33.00	40.15	28.79%		37.70	35.20	12.73%	
DIG	13.35	GIẢM	GIẢM		13.67				14.81		
DPG	44.20	GIẢM	GIẢM		46.25				50.61		
DPM	13.10	GIẢM	GIẢM		13.47				14.59		
DRC	22.80	GIẢM	TĂNG		23.34			21.60	21.72	5.56%	
DXG	13.90	GIẢM	GIẢM		14.81				16.48		
E1VFN30	14.67	GIẢM	GIẢM		14.94				16.07		
FCN	10.30	GIẢM	GIẢM		10.35				11.48		
FLC	4.55	TĂNG	TĂNG	4.61	4.31	-1.30%		4.63	4.02	-1.73%	
GEG	27.55	TĂNG	TĂNG	28.10	27.46	-1.96%		12.50	25.77	120.36%	
GMD	22.80	GIẢM	GIẢM		24.09				25.92		
GTN	21.50	TĂNG	TĂNG	21.70	20.19	-0.92%		15.00	18.98	43.33%	
HAG	3.72	GIẢM	GIẢM		3.80				4.39		
HBC	11.10	GIẢM	GIẢM		11.61				12.77		
HCM	23.90	GIẢM	TĂNG		24.54			23.40	22.58	2.14%	
HDC	22.30	GIẢM	TĂNG		22.73			15.25	20.25	46.23%	
HDG	32.40	GIẢM	GIẢM		32.89			35.30	32.61	-7.62%	BÁN
HPX	26.00	TĂNG	#N/A	27.50	25.87	-5.45%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	8.03	GIẢM	TĂNG		8.13			7.75	6.90	3.61%	
HT1	14.80	GIẢM	TĂNG		15.08			16.90	13.91	-12.43%	
HTM	17.10	TĂNG	GIẢM	16.00	14.84	6.88%			18.47		
IBC	20.20	GIẢM	GIẢM		20.86				21.22		
IDI	5.13	GIẢM	GIẢM		5.33			6.09	5.22	-14.23%	BÁN
IJC	15.45	GIẢM	TĂNG		15.71			13.10	13.74	17.94%	
ITA	2.92	GIẢM	GIẢM		3.08			3.20	2.96	-7.50%	BÁN
KBC	14.90	GIẢM	TĂNG		15.37			14.85	14.00	0.36%	
KDC	19.25	GIẢM	TĂNG		20.05			21.90	18.08	-12.10%	
KOS	27.90	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	4.10%		26.30	25.20	6.08%	
KSB	16.55	GIẢM	GIẢM		17.64				19.81		
LDG	8.80	GIẢM	GIẢM		9.15				10.25		
LPB	7.40	GIẢM	GIẢM		7.78				8.13		
MBG	33.10	GIẢM	GIẢM		39.12				54.51		
MBS	15.40	TĂNG	GIẢM	14.70	14.18	4.76%			15.75		
MPC	19.30	GIẢM	GIẢM		19.90				24.34		
NBB	20.65	GIẢM	GIẢM		21.44				22.02		

We Create Fortune

NKG	6.29	GIẢM	GIẢM		6.30				6.45		
NLG	27.70	GIẢM	TĂNG		28.23			26.28	26.73	5.40%	
NT2	22.50	GIẢM	GIẢM		23.02				24.40		
NTL	23.15	GIẢM	GIẢM		24.02				24.88		
NVB	9.00	TĂNG	TĂNG	7.60	8.78	18.42%		8.50	8.20	5.88%	
OGC	3.64	GIẢM	GIẢM		3.73				4.21		
PC1	18.25	GIẢM	GIẢM		18.60				20.95		
PDR	27.70	TĂNG	TĂNG	26.40	26.61	4.92%		23.59	25.01	17.40%	
PHR	54.20	GIẢM	GIẢM		57.32				65.37		
PPC	28.40	TĂNG	TĂNG	28.30	26.75	0.35%		28.40	28.36	0.00%	MUA
PTB	72.80	GIẢM	TĂNG		74.81			60.78	68.51	19.78%	
PVD	15.00	GIẢM	GIẢM		15.68				17.52		
PVI	31.50	TĂNG	GIẢM	33.20	31.14	-5.12%			34.47		
PVS	17.20	GIẢM	GIẢM		17.79				19.84		
PVT	16.90	GIẢM	TĂNG		17.39			17.31	16.28	-2.34%	
QCG	4.18	GIẢM	GIẢM		4.38				4.93		
SCR	6.33	TĂNG	TĂNG	6.10	5.97	3.77%		6.33	6.17	0.00%	MUA
SGP	7.60	GIẢM	GIẢM		8.24				10.24		
SHB	6.10	GIẢM	GIẢM		6.33				6.86		
SHS	7.70	GIẢM	TĂNG		8.12			8.40	7.36	-8.33%	
SZC	16.30	GIẢM	#N/A		17.48				#N/A		
TCH	28.15	TĂNG	TĂNG	23.30	27.39	20.82%		26.15	24.65	7.65%	
TCM	19.45	GIẢM	GIẢM		20.20				22.63		
TDH	10.25	TĂNG	GIẢM	10.25	10.00	0.00%	MUA		11.11		
TNG	14.60	TĂNG	GIẢM	15.10	14.47	-3.31%			16.69		
TTB	5.11	GIẢM	GIẢM		6.93				12.25		
VGC	18.40	GIẢM	GIẢM		18.84				19.79		
VGT	8.10	GIẢM	GIẢM		8.46				9.07		
VHC	79.50	TĂNG	GIẢM	78.40	76.73	1.40%			83.84		
VND	13.85	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	-1.77%			14.88		
VNG	21.60	TĂNG	GIẢM	21.30	20.90	1.41%			22.24		
VPI	41.50	GIẢM	TĂNG		42.10			41.30	39.68	0.48%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	8.40	GIẢM	GIẢM		8.74				9.67		

We Create Fortune

AGR	3.57	GIẢM	GIẢM		3.76			4.47			
AMD	2.02	TĂNG	TĂNG	1.77	1.87	14.12%		1.70	1.47	18.82%	
APG	9.90	TĂNG	TĂNG	8.76	9.35	13.01%		9.90	8.56	0.00%	
ART	2.30	TĂNG	TĂNG	2.00	1.98	15.00%		2.30	2.25	0.00%	MUA
BCG	8.20	GIẢM	TĂNG		8.81			6.39	7.47	28.33%	
C4G	5.60	GIẢM	GIẢM		5.83				7.17		
C69	10.20	GIẢM	GIẢM		11.90				18.20		
CCL	7.06	TĂNG	TĂNG	6.80	6.91	3.82%		7.88	5.58	-10.41%	
CVT	20.40	GIẢM	GIẢM		21.33				23.63		
DAH	9.99	TĂNG	GIẢM	9.99	9.97	0.00%	MUA		11.27		
DLG	1.48	GIẢM	GIẢM		1.58				1.65		
DRH	4.73	GIẢM	GIẢM		4.82				5.85		
DTD	10.90	GIẢM	GIẢM		11.75				14.04		
EVG	2.67	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	-3.96%			2.90		
FIT	6.03	TĂNG	TĂNG	4.49	5.30	34.30%		3.64	3.81	65.66%	
FTM	2.71	GIẢM	GIẢM	3.06	2.72	-10.97%	BÁN		5.30		
FUES SV50	12.80	GIẢM	GIẢM		12.92				13.47		
GKM	15.10	TĂNG	GIẢM	15.00	14.91	0.67%			15.51		
HAH	12.00	GIẢM	GIẢM		12.90				14.24		
HAI	2.87	TĂNG	TĂNG	1.69	2.53	69.82%		1.88	1.86	52.66%	
HAR	3.91	TĂNG	TĂNG	4.08	3.76	-4.17%		3.90	3.28	0.26%	
HDA	10.40	GIẢM	GIẢM		11.08				11.96		
HHP	11.90	TĂNG	GIẢM	12.20	11.54	-2.46%			13.46		
HHS	3.07	GIẢM	TĂNG		3.29			3.36	2.94	-8.63%	
HID	2.17	GIẢM	TĂNG		2.35			2.63	2.16	-17.49%	
HII	9.80	GIẢM	GIẢM		10.32				11.43		
HQC	1.00	GIẢM	GIẢM		1.04				1.15		
HSL	7.61	GIẢM	GIẢM		7.84				8.88		
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71		
HVG	8.70	TĂNG	TĂNG	7.82	7.73	11.25%		3.90	6.52	123.08%	
HVH	17.65	TĂNG	GIẢM	18.20	17.48	-3.02%			20.24		
IDJ	7.10	GIẢM	TĂNG		7.37			7.20	5.42	-1.39%	
JVC	4.55	TĂNG	GIẢM	4.35	4.15	4.60%			4.75		
KLF	1.50	TĂNG	TĂNG	1.40	1.19	7.14%		1.50	1.48	0.00%	MUA
LCG	8.34	GIẢM	GIẢM		8.49				9.32		
LGL	8.70	GIẢM	TĂNG		9.36			7.11	8.39	22.31%	
LHG	15.15	GIẢM	GIẢM		15.85				16.89		
LMH	12.50	GIẢM	#N/A		12.74			#N/A	#N/A		

We Create Fortune

MST	5.30	TĂNG	TĂNG	3.80	4.72	39.47%		3.40	3.70	55.88%	
NDN	16.50	GIẢM	TĂNG		16.88			13.10	16.27	25.91%	
PHC	11.35	GIẢM	TĂNG		11.80			14.20	11.21	-20.07%	
PLP	9.40	GIẢM	GIẢM		10.28				11.59		
PVB	18.90	GIẢM	TĂNG		19.60			19.42	18.62	-2.66%	
PVC	7.20	GIẢM	TĂNG		7.48			6.70	6.66	7.46%	
PVX	1.10	GIẢM	GIẢM		1.37				1.50		
PXL	8.30	TĂNG	TĂNG	5.50	7.94	50.91%		6.70	6.33	23.88%	
SHI	9.08	GIẢM	TĂNG		9.22			5.77	8.30	57.50%	
SJF	2.17	GIẢM	GIẢM		2.38				2.79		
SPP	2.00	GIẢM	GIẢM		2.20				2.73		
TDC	8.26	GIẢM	GIẢM		8.51				9.30		
TIG	6.90	TĂNG	TĂNG	6.20	5.99	11.29%		3.20	5.07	115.63%	
TLH	4.34	TĂNG	GIẢM	4.06	4.09	6.90%			4.43		
TNA	25.00	TĂNG	TĂNG	13.70	22.61	82.48%		11.45	19.35	118.32%	
TNI	11.10	TĂNG	TĂNG	10.20	10.36	8.82%		10.90	9.61	1.83%	
TSC	2.76	GIẢM	GIẢM		2.89				3.53		
TTF	2.79	TĂNG	GIẢM	2.95	2.75	-5.42%			3.20		
TTH	2.70	GIẢM	GIẢM		2.81				3.08		
TVC	16.70	TĂNG	TĂNG	16.90	16.46	-1.18%		14.30	14.38	16.78%	
VC3	16.90	GIẢM	TĂNG		17.62			22.00	16.32	-23.18%	
VCR	14.30	TĂNG	GIẢM	14.60	13.05	-2.05%			19.21		
VNA	3.80	GIẢM	GIẢM		3.96			4.70	3.92	-16.50%	BÁN
VNE	3.58	GIẢM	GIẢM		3.66				3.70		
VRC	23.70	TĂNG	TĂNG	16.05	21.90	47.66%		17.30	18.86	36.99%	

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	963.56	0.03%	HNI	102.5	0.13%	UPCoM	55.92	0.11%
VN30	880.43	0.13%	HN30	180.35	0.49%			
VN Mid	945.06	0.17%	VNX	852.42	0.09%			
VN Small	784.8	0.24%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	308.42		Mua	8.16		Mua	11.52	
Bán	347.92		Bán	5.37		Bán	5.70	
GT rỗng	-39.5		GT rỗng	2.79		GT rỗng	5.82	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DCL	1650	6.96%	DGC	2700	10.00%	TDP	1300	8.28%
PGD	2900	6.95%	NET	4400	9.54%	MPC	700	3.76%
FIT	390	6.91%	MBG	800	2.48%	VEA	700	1.48%
HAI	180	6.69%	TVC	200	1.21%	VTP	1400	1.18%
DBD	2800	4.90%	CEO	100	1.14%	WSB	400	0.81%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SGN	-5000	-5.88%	CSC	-1500	-5.10%	MCH	-4200	-5.26%
VCI	-1100	-3.37%	TAR	-1000	-3.05%	VGI	-400	-1.57%
GMD	-500	-2.15%	TNG	-400	-2.67%	HTM	-200	-1.16%
KSB	-350	-2.07%	TIG	-100	-1.43%	CTR	-400	-0.99%
FLC	-90	-1.94%	MBS	-200	-1.28%	QNS	-100	-0.34%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	390,418		ACB	38,100		ACV	164,592	
VCB	314,884		VCS	12,464		VGI	75,974	
VHM	308,155		VCG	11,970		VEA	63,389	
VNM	202,522		PVS	8,221		MCH	54,127	
GAS	187,567		SHB	7,339		GVR	50,064	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	40,934,260	32,300,752	OCH	4,761,900	216,686	BSR	883,466	2,041,347
GTN	9,667,520	3,251,605	QNC	3,000,200	136,594	MIG	601,600	34,408
HAI	7,491,100	4,065,292	SVN	2,419,100	439,630	KSH	490,530	172,051
HPG	7,223,030	7,655,490	SHB	1,706,660	2,555,340	VEA	455,130	294,173
FLC	5,810,910	9,905,448	NVB	1,465,540	1,575,010	PPI	333,510	78,827

Nguồn: Bloomberg & YSVN

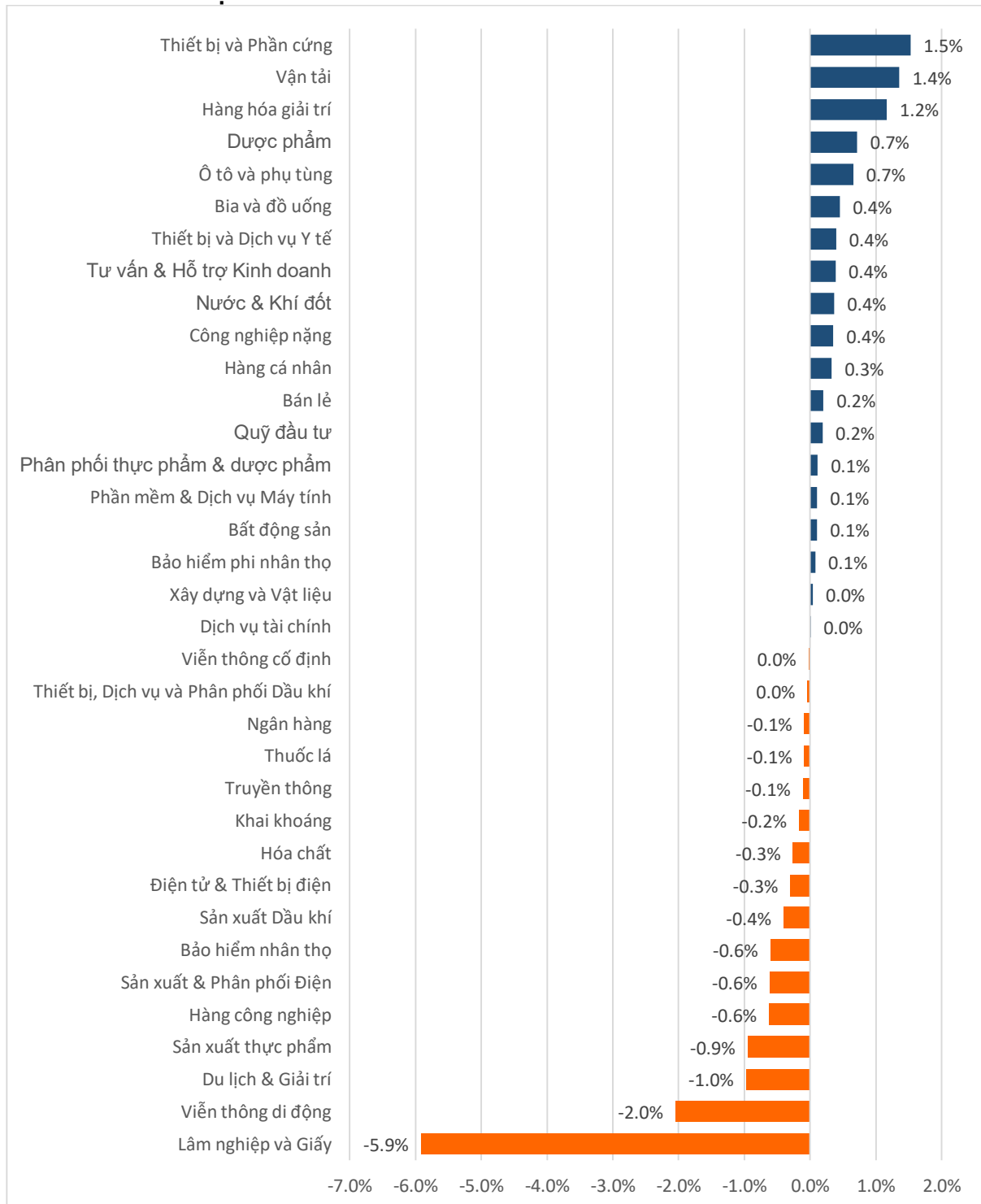
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



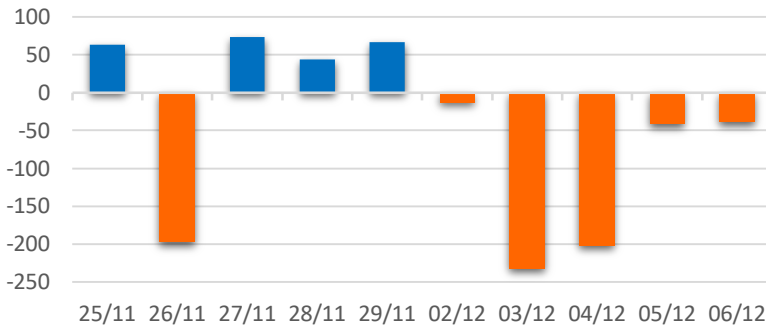
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

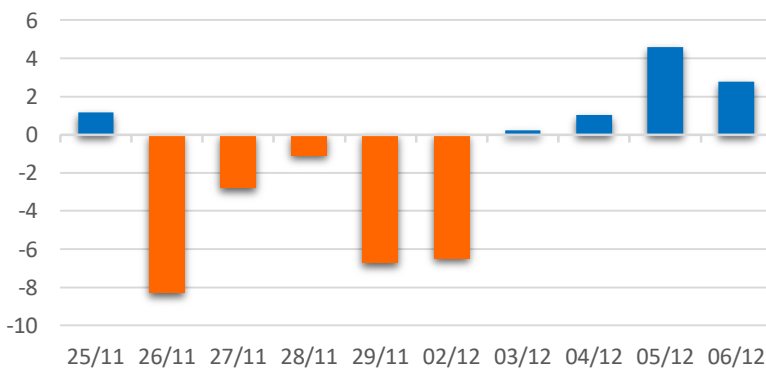
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ROS	28,079	VNM	63,746
HPG	21,497	MSN	29,864
HVN	15,312	VHM	18,675
HDG	12,196	VRE	9,518
CTG	11,374	STB	7,884

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

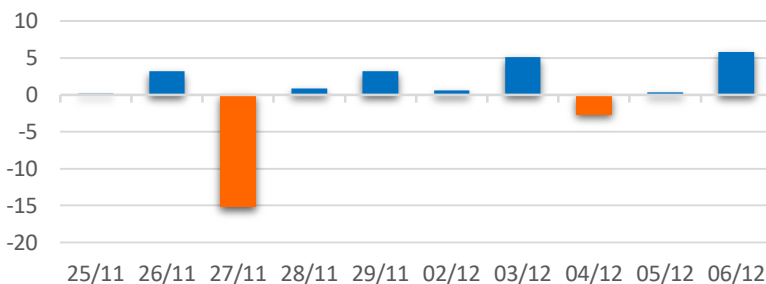
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SVN	2,992	NDN	1,158
PVS	866	CEO	847
TIG	420	NTP	347
IDJ	244	INN	160
SHB	175	SD6	53

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VTP	2,815	VEA	3,049
LPB	2,028	ACV	2,509
QNS	1,401	HND	2,445
GVR	855	BSR	2,203
SKH	134	OIL	662

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



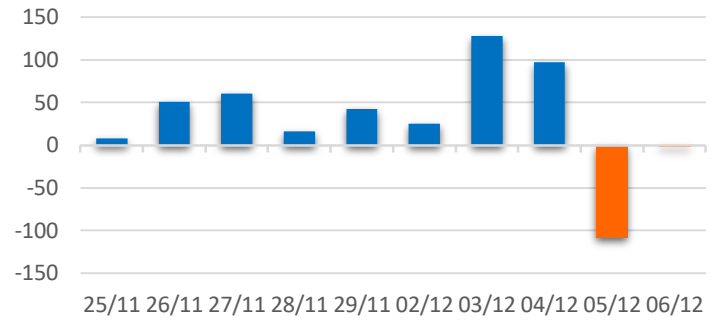
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

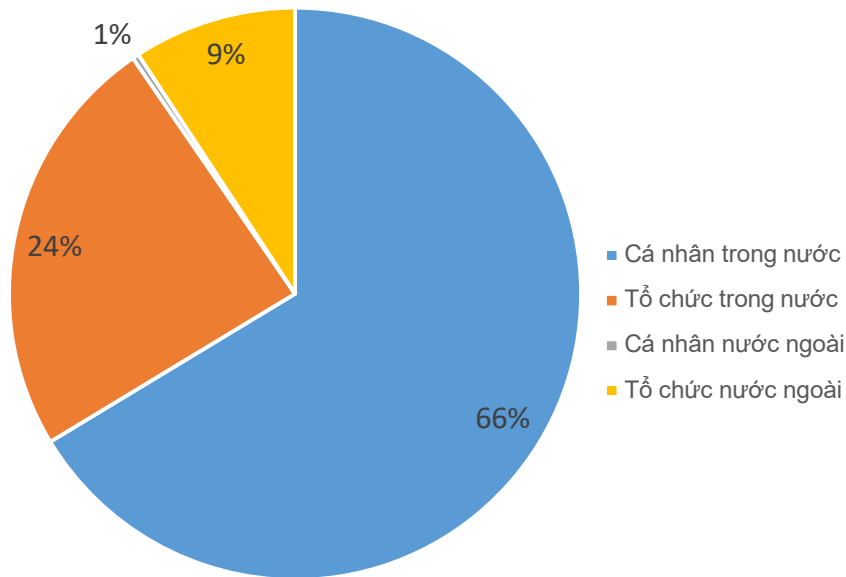
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HPG	11,019	MWG	20,549
MWG	10,991	MSN	16,456
VNM	7,105	BMP	14,330
FPT	5,611	VNM	6,457
TCB	4,868	MBB	4,879

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

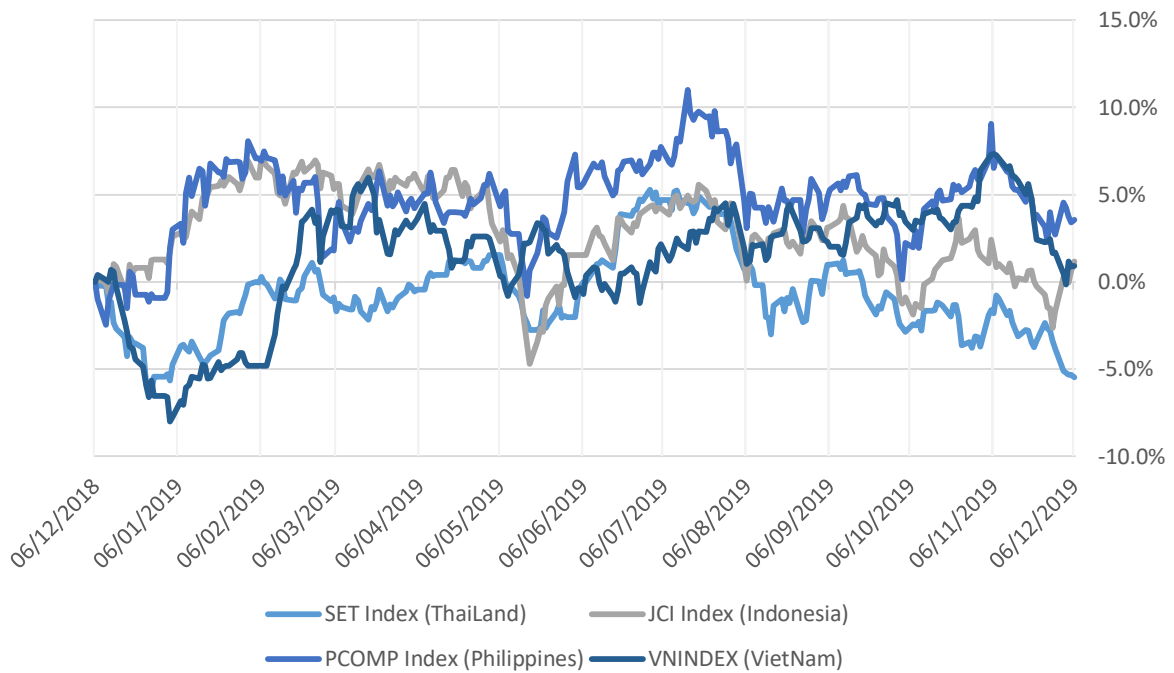


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

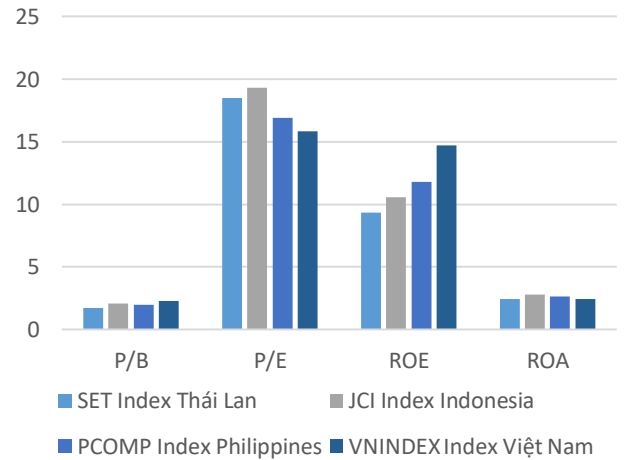
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.7x	2.1x	2.0x	2.3x
P/E		18.5x	19.3x	16.9x	15.8x
ROE	%	9.34	10.59	11.79	14.72
ROA	%	2.44	2.78	2.66	2.41
Vốn hóa	Tỷ USD	542.26	506.08	191.21	141.85
GTGD	Triệu USD	1.18	0.37	0.11	0.13
LS cổ tức	%	3.22	2.44	1.60	2.00

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qué

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn



Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written